



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 33

Ngày 01 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

24-10-2024	Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND quy định Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	2
28-10-2024	Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	4
30-10-2024	Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	8
30-10-2024	Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND quy định diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	10

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

Số: 46 /2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 24 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5324/TTr-STNMT ngày 24 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyền hạn và trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

b) Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm n Khoản 1 Điều 137 của Luật Đất đai sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

1. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý mà có tên người sử dụng đất thuộc giai đoạn 1980 đến 1983 và giai đoạn từ năm 1988 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, bao gồm:

a) Trích sao Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Trích sao Danh sách các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp xã lập.

c) Trích sao Sổ đăng ký ruộng đất của phần trang ghi đã đăng ký quyền sử dụng ruộng đất.

2. Giấy tờ về việc chuyển quyền, chuyển nhượng, mua bán thành quả lao động, vật kiến trúc khác, cây lâu năm có gắn liền với quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nếu ở nông thôn hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận nếu ở thành thị.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức; hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Cảnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 28 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm
2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 4030/TTr-SNN ngày 27 tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với đất trồng lúa; diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày; sản xuất muối; cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu; cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tưới tiêu bằng trọng lực đối với đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 732.000 đồng/ha/vụ.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tưới tiêu chủ động hoàn toàn bằng trọng lực đối với đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre: Mức giá bằng 100% mức giá tưới tiêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tưới tiêu chủ động một phần bằng trọng lực đối với đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre: Mức giá bằng 60% mức giá tưới tiêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực đối với đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre: Mức giá bằng 40% mức giá tưới tiêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: Bằng 40% mức giá tưới tiêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước cho sản xuất muối là 854.800 đồng/ha/năm.

7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu: Bằng 80% mức giá tưới tiêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

8. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m² mặt thoáng/năm (2.500.000 đồng/ha/năm); trường hợp cấp nước lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

9. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, thẩm định, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt diện tích và dự toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre.

b) Chịu trách nhiệm tổng hợp về dự toán và quyết toán kinh phí cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước được cấp bù số tiền do thực hiện chính sách miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh).

b) Chịu trách nhiệm theo dõi kiểm tra và hướng dẫn đơn vị liên quan áp dụng biện pháp tưới, tiêu, cấp nước đối với từng hệ thống công trình thủy lợi thuộc tỉnh phù hợp với quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre.

a) Thông báo rộng rãi mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước biết và thực hiện theo Quyết định này.

b) Lập bảng kê diện tích được tưới, nhu cầu sử dụng nước và thực hiện đầy đủ việc ký kết và nghiệm thu hợp đồng sử dụng nước với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước; tổ chức quản lý, vận hành, bảo vệ, sửa chữa công trình đảm bảo phục vụ công tác tưới, tiêu theo hợp đồng đã ký.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2024 và được áp dụng cho cả năm ngân sách 2023 và Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5424/TTr-STNMT ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

b) Cá nhân sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Hạn mức giao đất nông nghiệp để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do tự khai hoang, không có tranh chấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bến Tre như sau

1. Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không quá 03ha cho mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất cho các loại đất gồm: đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng, đất nông nghiệp khác không quá 05ha cho mỗi loại đất.

3. Trường hợp cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp mà vượt hạn mức theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Cảnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5422/TTr-STNMT ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre, trừ trường hợp sử dụng đất trồng lúa thì thực hiện theo khoản 5 Điều 182 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Cá nhân hoặc hộ gia đình, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều kiện áp dụng

1. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và còn thời hạn sử dụng đất.

2. Diện tích đất nông nghiệp của khu đất đang sử dụng từ 500 m² trở lên (bao gồm một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề của cùng người sử dụng đất).

3. Không thuộc trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 121 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

4. Không thuộc đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn quy định tại khoản 1 Điều 210 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

5. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là các công trình theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

6. Công trình chỉ được xây dựng 01 tầng, không được xây dựng tầng hầm.

7. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Diện tích khu đất từ 500 m² đến dưới 1.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 25 m².

2. Diện tích khu đất từ 1.000 m² đến dưới 5.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 50 m².

3. Diện tích khu đất từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 75 m².

4. Diện tích khu đất từ 10.000 m² trở lên được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 100 m².

5. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được xây dựng tại nhiều vị trí trong khu đất, nhưng tổng diện tích không vượt quá quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Người sử dụng đất quy định tại Điều 1 Quyết định này có nhu cầu xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, lập hồ sơ theo dõi việc xây dựng công trình trên đất theo đúng quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, xử lý các trường hợp xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đúng quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, tổng hợp các khó khăn vướng mắc, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức; hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Cảnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn